

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 36

10
IG T
EM
VI
HI N
IỔ C
MI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty Cấp nước Vĩnh Long sang Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo quyết định số 295/QĐ.UBND ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54040000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 03 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 03 năm 2014.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply Company Limited

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch

Ông Đặng Tấn Chiến Chủ tịch

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc

Ông Đặng Tấn Chiến	Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Bản	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Tân Chiến
Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Số: 116/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 22 tháng 4 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

Ngày 21 tháng 10 năm 2015, Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long phê duyệt giá trị doanh nghiệp để chuyển thành Công ty cổ phần theo quyết định số 2122/QĐ-UBND. Đến thời điểm hiện tại Công ty đang thực hiện chào bán cổ phần và các thủ tục để chuyển đổi giấy phép kinh doanh sang Công ty cổ phần. Theo đó, số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2015 đã được điều chỉnh theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.



Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Tiến Trình

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		141.790.043.186	134.601.094.682
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.741.565.987	7.740.393.028
1. Tiền	111		6.741.565.987	7.740.393.028
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	110.877.164.700	94.864.602.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.877.164.700	94.864.602.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.950.752.219	20.404.655.009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	10.222.679.877	10.408.667.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.000.000	145.189.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.645.072.342	9.850.798.268
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	11.031.303.971	11.139.238.798
1. Hàng tồn kho	141		11.031.303.971	11.139.238.798
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		189.256.309	452.205.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	182.621.578	39.561.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.634.731	412.644.181
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		267.723.765.016	267.262.539.968
I Các khoản phải thu dài hạn	210		870.483	12.159.748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	870.483	12.159.748
II Tài sản cố định	220		251.416.553.106	240.115.709.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	251.299.240.613	239.986.938.783
- Nguyên giá	222		463.246.131.278	437.587.122.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.946.890.665)	(197.600.183.803)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	117.312.493	128.770.827
- Nguyên giá	228		256.474.100	218.474.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.161.607)	(89.703.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	1.211.716.773	11.960.712.794
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.211.716.773	11.960.712.794
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	7.591.218.707	7.591.218.707
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.291.218.707	7.291.218.707
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		7.503.405.947	7.582.739.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	7.503.405.947	7.582.739.109
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		409.513.808.202	401.863.634.650

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		106.465.687.398	113.466.357.184
I- Nợ ngắn hạn	310		30.772.203.930	45.414.124.831
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	5.526.683.293	9.640.946.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.135.508	332.278.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.697.276.895	3.841.462.081
4. Phải trả người lao động	314		10.163.022.511	10.994.754.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	462.534.206	310.515.314
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	712.964.887	8.665.807.256
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.207.586.630	11.628.360.558
II- Nợ dài hạn	330		75.693.483.468	68.052.232.353
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	7.814.783.000	6.327.000.000
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	57.900.155.636	54.127.478.050
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	50.525.144	64.304.730
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.928.019.688	7.533.449.573
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		303.048.120.804	288.397.277.466
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	303.048.120.804	288.397.277.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		178.539.371.830	178.539.371.830
2. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		36.275.333.071	36.275.333.071
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.577.257.201	47.098.173.822
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.225.257.656	53.497.697
- LNST chưa phân phối kì này	421b		8.225.257.656	53.497.697
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		26.430.901.046	26.430.901.046
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		409.513.808.202	401.863.634.650

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng





Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Đặng Tấn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	103.238.050.914	90.279.496.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	103.238.050.914	90.279.496.530
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	50.681.050.231	46.220.574.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		52.557.000.683	44.058.921.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	6.839.949.262	7.259.208.470
7. Chi phí tài chính	22	5.21	170.230.369	12.894.355
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>170.230.369</i>	<i>12.894.355</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.22	19.126.471.328	16.305.359.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	14.509.723.114	12.799.205.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		25.590.525.134	22.200.670.684
11. Thu nhập khác	31	5.24	5.212.563.818	2.642.201.867
12. Chi phí khác	32	5.24	3.189.274.744	1.525.296.164
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.023.289.074	1.116.905.703
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		27.613.814.208	23.317.576.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	6.030.649.196	5.281.132.373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.16	(13.779.586)	(13.779.586)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.596.944.598	18.050.223.600

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Văn Thắng



Bùi Thiện Ngọc Minh



Đặng Tấn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.613.814.208	23.317.576.387
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	13.961.214.953	12.687.539.613
- Các khoản dự phòng	03	-	670.127.312
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.793.967.742)	(9.694.103.983)
- Chi phí lãi vay	06	170.230.369	12.894.355
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	34.951.291.788	26.994.033.684
- Biến động các khoản phải thu	09	10.112.613.600	(6.172.369.160)
- Biến động hàng tồn kho	10	333.573.113	903.285.602
- Biến động các khoản phải trả	11	7.620.892.674	5.996.970.633
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(120.452.460)	311.763.592
- Tiền lãi vay đã trả	14	(170.230.369)	(12.894.355)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.284.380.841)	(3.653.447.891)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	368.484.585	54.075.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.528.713.491)	(5.149.135.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.283.078.599	19.272.281.153
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(25.755.339.357)	(39.429.482.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	4.309.091	753.905.040
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(188.801.940.472)	(211.518.106.644)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	172.789.377.772	212.304.435.169
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.629.696.115	5.014.648.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.133.896.851)	(32.874.600.918)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.772.677.586	21.301.394.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.920.686.375)	(4.652.926.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.148.008.789)	16.648.467.814
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(998.827.041)	3.046.148.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.740.393.028	4.694.244.979
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.741.565.987	7.740.393.028

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng





Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh



Đặng Tân Chiến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty Cấp nước Vĩnh Long sang Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo quyết định số 295/QĐ.UBND ngày 19 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54040000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 03 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 03 năm 2014.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply Company Limited

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 280 người (Năm 2014 là 283 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng Hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành công ty Cổ phần ban hành theo thông tư số 106/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2008.

Công ty áp dụng hướng dẫn về việc xử lý tài chính cho giai đoạn chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận trên cơ sở quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, và theo Điều lệ của Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích 30% lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động trích 3 tháng lương thực hiện của người lao động
- + Quỹ khen thưởng cho người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.606.000	12.470.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.738.959.987	7.727.922.928
Cộng	6.741.565.987	7.740.393.028

5.2 Đầu tư tài chính*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng-CN Vĩnh Long	5.393.000.000	5.393.000.000	5.023.000.000	5.023.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Kiên Long	622.000.000	622.000.000	593.000.000	593.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đại Tín	9.044.000.000	9.044.000.000	10.178.000.000	10.178.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Đầu tư Vĩnh Long	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông cửu long-CN Vĩnh Long	3.500.489.000	3.500.489.000	3.720.872.000	3.720.872.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Bru Điện Liên Việt-CN Vĩnh Long	-	-	7.343.100.000	7.343.100.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng HD Bank-CN Vĩnh Long	5.043.675.700	5.043.675.700	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Công Thương-CN Vĩnh Long	39.150.000.000	39.150.000.000	36.390.940.000	36.390.940.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Phương Nam	13.061.000.000	13.061.000.000	12.018.860.000	12.018.860.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn	20.830.000.000	20.830.000.000	11.650.000.000	11.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn NHPTN ĐBSCL - PGD.TPVL	2.762.000.000	2.762.000.000	2.590.000.000	2.590.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam -CN Vĩnh Long	2.471.000.000	2.471.000.000	2.356.830.000	2.356.830.000
Cộng	110.877.164.700	110.877.164.700	94.864.602.000	94.864.602.000

Công ty ký hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng với số tiền là 39.429.675.700 đồng (Tại 31/12/2014 là 82.171.602.000 đồng).

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.222.679.877	10.408.667.741
Phải thu tiền nước	8.144.918.574	7.937.923.392
Phí bảo vệ môi trường	326.032.889	317.613.763
BQL Dự Án Giao Thông Nông Thôn tỉnh Vĩnh Long	-	671.025.900
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	303.023.000	303.023.000
Các đối tượng khác	1.448.705.414	1.179.081.686
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	870.483	12.159.748
Thu thuê bao trả chậm	870.483	12.159.748
Cộng	10.223.550.360	10.420.827.489

5.4 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.645.072.342	-	9.850.798.268	-
Phải thu về cổ phần hóa	121.275.000	-	-	-
Tạm ứng	119.757.090	-	1.006.680.524	-
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân	-	-	1.088.348.843	-
Thuế GTGT được hoàn	-	-	3.520.230.012	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	2.102.253.147	-	3.540.830.522	-
Công Ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	108.000.000	-	108.000.000	-
BHXH phải thu người lao động	80.440.628	-	77.849.505	-
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	33.000.000	-	33.000.000	-
Phải thu khác	80.346.477	-	475.858.862	-
Cộng	2.645.072.342	-	9.850.798.268	-

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.073.716.381	-	10.003.861.622	-
Công cụ, dụng cụ	822.078.701	-	821.897.615	-
Chi phí SX KDDD	2.290.241	-	165.215.823	-
Thành phẩm	133.218.648	-	148.263.738	-
Cộng	11.031.303.971	-	11.139.238.798	-

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	182.621.578	39.561.666
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	182.621.578	39.561.666
b) Dài hạn	7.503.405.947	7.582.739.109
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	395.642.719	418.250.170
Giá trị lợi thế kinh doanh	5.614.938.781	5.614.938.781
Tài sản phân loại chờ phân bổ khi thực hiện cổ phần hóa	1.492.824.447	1.549.550.158
Cộng	<u>7.686.027.525</u>	<u>7.622.300.775</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và được phân bổ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2015 trước điều chỉnh kết quả XDGTĐN (*)	64.993.672.396	66.215.490.968	180.207.076.221	804.974.743	312.221.214.328
Xử lý tài chính Cổ phần hóa	-	-	(1.311.811.574)	-	(1.311.811.574)
Xử lý tài chính phân loại tài sản	(2.260.450.152)	-	-	-	(2.260.450.152)
Tài sản không cần dùng, thanh lý	(3.778.029.876)	(1.604.730.248)	(1.992.473.484)	-	(7.375.233.608)
Điều chỉnh kết quả xác định GTĐN	35.185.333.089	-	101.127.159.594	910.909	136.313.403.592
Số dư 01/01/2015 điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	94.140.525.457	64.610.760.720	278.029.950.757	805.885.652	437.587.122.586
Tăng trong năm	2.840.501.378	2.729.171.834	20.237.258.491	-	25.806.931.703
Mua trong năm	-	1.039.163.636	-	-	1.039.163.636
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.840.501.378	1.600.415.852	20.237.258.491	-	24.678.175.721
Xuất vật tư xây dựng tài sản	-	89.592.346	-	-	89.592.346
Giảm trong năm	-	27.336.391	120.586.620	-	147.923.011
Thanh lý nhượng bán	-	27.336.391	120.586.620	-	147.923.011
Số dư tại 31/12/2015	96.981.026.835	67.312.596.163	298.146.622.628	805.885.652	463.246.131.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư 01/01/2015 trước điều chỉnh kết quả XDGTDN (*)	16.025.329.452	36.228.369.245	45.519.835.731	506.779.773	98.280.314.201
Xử lý tài chính góp vốn	-	-	(276.960.428)	-	(276.960.428)
Xử lý tài chính phân loại tài sản	(735.352.795)	-	-	-	(735.352.795)
Tài sản không cần dùng, thanh lý	(2.402.552.048)	(1.554.581.606)	(1.859.435.932)	-	(5.816.569.586)
Điều chỉnh kết quả xác định GTDN	25.418.548.445	(5.706.738.460)	86.593.751.232	(156.808.806)	106.148.752.411
Số dư 01/01/2015 điều chỉnh theo kết quả XDGTDN	38.305.973.054	28.967.049.179	129.977.190.603	349.970.967	197.600.183.803
Tăng trong năm	2.125.389.535	4.018.396.579	8.223.469.877	170.427.336	14.537.683.327
Khấu hao trong năm	2.117.675.535	3.400.183.871	8.223.469.877	170.427.336	13.911.756.619
Khấu hao tài sản phúc lợi và phát triển khoa học công nghệ	7.714.000	618.212.708	-	-	625.926.708
Giảm trong năm	56.725.710	27.336.391	106.914.364	-	190.976.465
Thanh lý nhượng bán	-	27.336.391	70.296.009	-	97.632.400
Giảm khác (**)	56.725.710	-	36.618.355	-	93.344.065
Số dư tại 31/12/2015	40.374.636.879	32.958.109.367	138.093.746.116	520.398.303	211.946.890.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	55.834.552.403	35.643.711.541	148.052.760.154	455.914.685	239.986.938.783
Tại ngày 31/12/2015	56.606.389.956	34.354.486.796	160.052.876.512	285.487.349	251.299.240.613

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh một số bút toán theo biên bản xử lý tài chính và quyết định phê duyệt kết quả giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long ngày 22 tháng 10 năm 2015.

(**) Khoản giảm hao mòn lũy kế của tài sản chuyển sang công cụ dụng cụ với số tiền là 56.725.710 đồng và điều chỉnh bổ sung hao mòn lũy kế bàn giao tài sản góp vốn thành lập Công ty CP nước và môi trường Bình Tân với giá trị 36.618.355 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng tại ngày 31/12/2015 là: 90.898.094.530 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 73.078.192.211 đồng số đã điều chỉnh theo Giá trị cổ phần hóa Doanh nghiệp)

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	218.474.100	218.474.100
Tăng trong năm	38.000.000	38.000.000
Mua trong năm	38.000.000	38.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	256.474.100	256.474.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	89.703.273	89.703.273
Tăng trong năm	49.458.334	49.458.334
Khấu hao trong năm	49.458.334	49.458.334
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	139.161.607	139.161.607
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	128.770.827	128.770.827
Tại 31/12/2015	117.312.493	117.312.493

5.9 Tài sản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	1.211.716.773	11.960.712.794
- Hệ thống cấp nước TP. Vĩnh Long mở rộng	17.878.827	2.595.355.009
- Hệ thống cấp nước huyện Long Hồ	7.423.409	3.268.275.928
- Tuyến ống CN D63 - TT Cùm Xã Cái Ngang - Huyện Tam Bình (4 tuyến)	-	945.367.834
- Tuyến ống CN D50-D63 - Huyện Vũng Liêm (8 tuyến)	-	817.777.273
- Tuyến ống cấp nước D90-QL54-Xã Thanh Lợi-Huyện Bình Tân-Vĩnh Long (Đoạn từ NH số 0779-ấp Thanh Trí-xã Thanh Lợi đến cầu Chú Bèn)	-	682.254.546
- Tuyến ống cấp nước D63 - hèm áp Thanh Trí + ấp Thành Công + ấp Thanh Nhơn - xã Thanh Lợi - huyện Bình Tân - tỉnh Vĩnh Long (đợt II năm 2014)	-	500.105.455
- Tuyến ống cấp nước D63 - huyện Bình Tân - tỉnh Vĩnh Long (đợt III năm 2014) (4 tuyến)	-	528.388.182
- Tuyến ống cấp nước D50-D63 huyện long hồ - tỉnh VL (9 tuyến)	497.413.637	-
- Các công trình khác	689.000.900	2.623.188.567
Cộng	1.211.716.773	11.960.712.794

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2015				01/01/2015			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.800.000.000	7.291.218.707	-		6.800.000.000	7.291.218.707	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long (*)	20%	20%	180.000	1.800.000.000	2.291.218.707	-	180.000	1.800.000.000	2.291.218.707	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	300.000.000	-		300.000.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15,00%	15,00%	30.000	300.000.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	300.000.000	-
Cộng				7.100.000.000	7.591.218.707	-		7.100.000.000	7.591.218.707	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long được ghi nhận theo quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	5.526.683.293	5.526.683.293	9.640.946.711	9.640.946.711
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Long	1.115.673.000	1.115.673.000	4.417.026.950	4.417.026.950
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	1.351.958.000	1.351.958.000	1.539.561.000	1.539.561.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoàn Mỹ	-	-	700.857.400	700.857.400
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	-	-	736.710.703	736.710.703
Công Ty Cổ Phần HAWACO Miền Nam	716.320.000	716.320.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Nước và Môi Trường Bình Tân (BITAWACO)	716.748.480	716.748.480	504.157.815	504.157.815
Công Ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	627.313.680	627.313.680	591.717.263	591.717.263
Các đối tượng khác	998.670.133	998.670.133	1.150.915.580	1.150.915.580
Cộng	5.526.683.293	5.526.683.293	9.640.946.711	9.640.946.711

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp	3.841.462.081	11.539.316.545	12.683.501.731	2.697.276.895
Thuế GTGT	-	1.409.224.471	1.409.224.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.441.173.826	6.030.649.196	7.284.380.841	2.187.442.181
Thuế thu nhập cá nhân	105.553.730	451.098.017	362.217.633	194.434.114
Thuế tài nguyên	12.530.990	147.474.420	147.322.830	12.682.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	67.211.224	67.211.224	-
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	282.203.535	3.422.659.217	3.402.144.732	302.718.020
Cộng	3.841.462.081	11.539.316.545	12.683.501.731	2.697.276.895

5.13 Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

Công Ty Điện Lực Vĩnh Long

Chi phí xây dựng các công trình - Công ty Ngân Giang

Các khoản khác

Cộng

31/12/2015	01/01/2015
VND	VND

462.534.206	310.515.314
186.854.176	196.643.424
224.955.272	-
50.724.758	113.871.890
462.534.206	310.515.314

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Phải trả khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	712.964.887	712.964.887	8.665.807.256	8.665.807.256
Kinh phí công đoàn	17.938.946	17.938.946	17.437.430	17.437.430
Sở Tài chính Vĩnh Long	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lợi nhuận nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	5.920.686.375	5.920.686.375
Thuế thu nhập cá nhân	229.950.383	229.950.383	118.670.275	118.670.275
Phải trả về cổ phần hóa	6.911.486	6.911.486	-	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	426.797.369	426.797.369	409.273.369	409.273.369
Các khoản khác	31.366.703	31.366.703	199.739.807	199.739.807
b) Dài hạn	7.814.783.000	7.814.783.000	6.327.000.000	6.327.000.000
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	3.167.783.000	3.167.783.000	1.680.000.000	1.680.000.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	1.997.000.000	1.997.000.000	1.997.000.000	1.997.000.000
Sở tài chính Vĩnh Long	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000
Cộng	8.527.747.887	8.527.747.887	14.992.807.256	14.992.807.256

5.15 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	57.900.155.636	57.900.155.636	3.772.677.586	-	54.127.478.050	54.127.478.050
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	57.900.155.636	57.900.155.636	3.772.677.586	-	54.127.478.050	54.127.478.050
Cộng	57.900.155.636	57.900.155.636	3.772.677.586	-	54.127.478.050	54.127.478.050

(*) Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau;

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2015 là 10.025.394.636 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2015 là 47.874.761.000 đồng.

5.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả*Đơn vị tính: VND*

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Tổng
Tại ngày 1/1/2014	78.084.316	78.084.316
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	13.779.586	13.779.586
Tại ngày 1/1/2015	64.304.730	64.304.730
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	13.779.586	13.779.586
Tại ngày 31/12/2015	50.525.144	50.525.144

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	157.098.663.297	-	43.918.312.971	4.652.926.184	45.581.500.741	251.251.403.193
Tăng trong năm	23.508.405.805	-	5.415.067.080	18.050.223.602	2.389.309.466	49.363.005.953
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	18.050.223.600	-	18.050.223.600
Tăng từ nguồn vốn đầu tư XDCB	23.508.405.805	-	-	-	-	23.508.405.805
Phân phối quỹ trong năm	-	-	5.415.067.080	2	-	5.415.067.082
Nguồn vốn ngân sách	-	-	-	-	2.389.309.466	2.389.309.466
Giảm trong năm	-	-	2.235.206.229	16.782.463.411	21.539.909.161	40.557.578.801
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.415.067.080	-	5.415.067.080
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	6.714.470.145	-	6.714.470.145
Lợi nhuận nộp ngân sách	-	-	-	4.652.926.186	-	4.652.926.186
Giảm do đầu tư hình thành TSCĐ	-	-	2.235.206.229	-	21.273.199.576	23.508.405.805
Điều chỉnh hạch toán	-	-	-	-	266.709.585	266.709.585
Số dư tại 31/12/2014 trước điều chỉnh kết quả XDGTĐN	180.607.069.102	-	47.098.173.822	5.920.686.375	26.430.901.046	260.056.830.345
Xử lý tài chính kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	736.359.823	-	-	53.497.697	-	789.857.520
Đánh giá lại tài sản cổ phần hóa	-	36.275.333.071	-	-	-	36.275.333.071
Giảm từ kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	(2.804.057.095)	-	-	(5.920.686.375)	-	(8.724.743.470)
Số dư tại 31/12/2014 sau điều chỉnh kết quả XDGTĐN	178.539.371.830	36.275.333.071	47.098.173.822	53.497.697	26.430.901.046	288.397.277.466



CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	178.539.371.830	36.275.333.071	47.098.173.822	53.497.697	26.430.901.046	288.397.277.466
Tăng trong năm	-	-	6.479.083.379	21.596.944.598	-	28.076.027.977
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	21.596.944.598	-	21.596.944.598
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	6.479.083.379	-	-	6.479.083.379
Giảm trong năm(*)	-	-	-	13.425.184.639	-	13.425.184.639
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	6.892.603.563	-	6.892.603.563
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.479.083.379	-	6.479.083.379
Điều chỉnh khác	-	-	-	53.497.697	-	53.497.697
Số dư tại 31/12/2015	178.539.371.830	36.275.333.071	53.577.257.201	8.225.257.656	26.430.901.046	303.048.120.804

5.17 **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

b. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước ban đầu	178.539.371.830	157.098.663.297
Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	23.508.405.805
Tăng vốn từ kết quả XDGTDN cổ phần hóa	-	736.359.823
Giảm vốn từ kết quả XDGTDN cổ phần hóa	-	(2.804.057.095)
Cộng	178.539.371.830	178.539.371.830

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	178.539.371.830	157.098.663.297
Vốn góp tăng trong năm	-	24.244.765.628
Vốn góp giảm trong năm	-	2.804.057.095
Vốn góp cuối năm	178.539.371.830	178.539.371.830

d. **Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	53.577.257.201	47.098.173.822
Cộng	53.577.257.201	47.098.173.822

e. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước	36.275.333.071	36.275.333.071

5.18 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Doanh thu	103.238.050.914	90.279.496.530
Doanh thu cung cấp nước sạch	94.979.470.666	81.576.053.331
Doanh thu xây lắp	3.641.110.859	4.233.668.650
Doanh thu kinh doanh vật tư	446.963.082	654.938.845
Doanh thu nước đóng chai	4.170.506.307	3.814.835.704
Cộng	103.238.050.914	90.279.496.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	44.127.942.072	38.539.022.508
Giá vốn xây lắp	3.164.596.835	3.731.804.107
Giá vốn kinh doanh vật tư	406.833.349	520.731.281
Giá vốn nước đóng chai	2.981.677.975	2.744.726.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	684.290.319
Cộng	50.681.050.231	46.220.574.814

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.569.971.262	6.881.208.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	269.978.000	378.000.000
Cộng	6.839.949.262	7.259.208.470

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	170.230.369	12.894.355
Cộng	170.230.369	12.894.355

5.22 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	2.486.998.774	2.264.808.029
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	8.036.084.996	6.911.491.042
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.019.489.267	6.417.361.666
Các khoản khác	583.898.291	711.698.663
Cộng	19.126.471.328	16.305.359.400

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.452.091.112	8.249.340.464
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.012.782.823	1.748.478.234
Chi phí khấu hao TSCĐ	437.761.445	429.355.502
Các khoản khác	2.607.087.734	2.372.031.547
Cộng	14.509.723.114	12.799.205.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Giá trị thi công 4 công trình: Huyện Bình Tân	2.815.518.183	-
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	380.295.468	258.497.146
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty liên kết	1.851.125.982	2.090.091.255
Thu nợ khó đòi đã xử lý	4.052.100	2.369.000
Các khoản khác	161.572.085	291.244.466
Cộng	5.212.563.818	2.642.201.867
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định	45.981.520	296.587.107
Giá thành thi công 4 công trình Huyện Bình Tân	2.777.812.395	-
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	-	219.722.574
Phạt vi phạm hành chính	-	928.584.018
Nhân viên thu tiền nước	323.251.149	-
Các khoản khác	42.229.680	80.402.465
Cộng	3.189.274.744	1.525.296.164
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	2.023.289.074	1.116.905.703

5.25 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.613.814.208	23.317.576.387
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	68.205.593	1.065.570.764
Chi phí không hợp lý hợp lệ	68.205.593	1.065.570.764
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	269.978.000	378.000.000
Thu nhập từ nhận cổ tức	269.978.000	378.000.000
Thu nhập chịu thuế	27.412.041.801	24.005.147.151
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	27.412.041.801	24.005.147.151
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành	6.030.649.196	5.281.132.373

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.043.800.286	27.941.358.973
Chi phí nhân công	27.133.932.413	27.849.321.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.961.214.953	12.687.539.613
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.012.782.823	1.748.478.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.984.026	1.015.610.847
Chi phí khác	3.850.530.172	4.082.830.777
Cộng	84.317.244.673	75.325.139.961

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, kiểm soát viên và kế toán trưởng**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
----------------------	----------------------------	-------------------------	-------------------------

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, kiểm soát viên và kế toán trưởng	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.156.625.000	2.369.245.000
--	---	---------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
----------------------	--------------------	----------------------------	-------------------------	-------------------------

Giao dịch mua

Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua tiền nước	7.357.966.560	7.421.448.355
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Mua tiền nước	7.254.564.660	504.157.815
Cộng			14.612.531.220	7.925.606.170

b. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
----------------------	--------------------	----------------------------	-------------------------	-------------------------

Giao dịch khác

Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Chia cổ tức	215.978.000	216.000.000
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	Bên liên quan	Chia cổ tức	54.000.000	33.000.000
Cộng			269.978.000	249.000.000



CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Phải thu khác	Cổ tức được chia	108.000.000	108.000.000
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	Phải trả người bán	Cổ tức được chia	33.000.000	33.000.000
Cộng			141.000.000	141.000.000

d. Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	627.313.680	591.717.263
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Phải trả người bán	Tiền nước	716.748.480	504.157.815
Cộng			1.344.062.160	1.095.875.078

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.741.565.987	7.740.393.028
Phải thu khách hàng và phải thu khác <i>(không bao gồm khoản tạm ứng)</i>	12.748.865.612	19.264.945.233
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110.877.164.700	94.864.602.000
Cộng	130.367.596.299	121.869.940.261
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	57.900.155.636	54.127.478.050
Phải trả người bán và phải trả khác	14.054.431.180	24.633.753.967
Chi phí phải trả	462.534.206	310.515.314
Cộng	72.417.121.022	79.071.747.331

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	6.239.648.180	7.814.783.000	14.054.431.180
Chi phí phải trả	462.534.206	-	462.534.206
Các khoản vay	-	57.900.155.636	57.900.155.636
Cộng	6.702.182.386	65.714.938.636	72.417.121.022
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	18.306.753.967	6.327.000.000	24.633.753.967
Chi phí phải trả	310.515.314	-	310.515.314
Các khoản vay	-	54.127.478.050	54.127.478.050
Cộng	18.617.269.281	60.454.478.050	79.071.747.331

9178
TNHH
OÀN
TNA
ẢNH
MINH
+ - VND

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.741.565.987	-	6.741.565.987
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.747.995.129	870.483	12.748.865.612
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110.877.164.700	-	110.877.164.700
Cộng	130.366.725.816	870.483	130.367.596.299
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.740.393.028	-	7.740.393.028
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.252.785.485	12.159.748	19.264.945.233
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.864.602.000	-	94.864.602.000
Cộng	121.857.780.513	12.159.748	121.869.940.261

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 22 tháng 4 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần. Và đã được điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

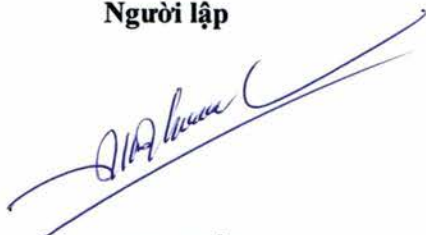
Mẫu B 09-DN

6.3 Số liệu so sánh (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 01/01/2015	Chênh lệch (VND)
	VND Theo thông tư 200	VND Theo Quyết định 15	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
A. Phần Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	9.850.798.268	8.844.117.744	(1.006.680.524)
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.006.680.524	1.006.680.524
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập khác			
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	681.247.770	(681.247.770)
Các khoản khác	-	-	-
Chi phí khác			
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	296.587.107	977.834.877	(681.247.770)
Các khoản khác	-	-	-

Người lập



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2016



Giám đốc

Đặng Tân Chiến